

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*Phụ lục I: Thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi Nghị định số 63/2010/NĐ-CP; Phụ lục II: Thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm kèm theo*).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại các văn bản sau:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Bãi bỏ các nội dung quy định tại số thứ tự 02, 06, 07, 12 mục A; số thứ tự 07, 12 mục B; số thứ tự 03, 05, 07 mục C của Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II tại Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định tại số thứ tự 01 mục A, số thứ tự 02 mục B, số thứ tự 01 mục C của Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II tại Quyết định số 3703/QĐ-BNN-LN ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bãi bỏ các nội dung quy định tại số thứ tự 02, 03, 04 - V mục A của Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II tại Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự 06, 16 mục B và số thứ tự 01 mục D của Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II tại Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng;
- các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, LNK, VPB (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM
THUỘC PHẠM VI NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	- Điều 25 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 8 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phân cấp
2	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	- Điều 25 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 8 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phân cấp

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
3	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phân định thẩm quyền
4	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Điều 22 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phân định thẩm quyền
B. Thủ tục hành chính cấp xã							
1	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	- Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Điều 5 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Phân định thẩm quyền

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
2	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Phân định thẩm quyền
3	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	- Khoản 6 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Điều 9 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Phân định thẩm quyền

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Điều 22 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Môi trường
C. Thủ tục hành chính cấp xã					
1	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp hợp lệ. Nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến chuyên viên trực tiếp giải quyết.

- Bước 3: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Bước 4: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đối với xuất khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản khoản 1 Điều 8 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

+ Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đối với nhập khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản khoản 1 Điều 8 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

+ Bản chính hoặc bản sao Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

+ Bản sao Giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

+ Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

b) Số lượng: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.8. Phí, lệ phí: Miễn phí

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:

.....

- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:

.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại, Fax, Email:

- (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh... cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây lâm nghiệp sau đây:

1. Tên loài cây:

- Tên khoa học:

- Tên Việt Nam:

2. Số lượng:

- Hạt giống/lô giống: kg

- Cây giống/dòng vô tính: số cây /dòng vô tính

3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):

4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

☐ Nghiên cứu

☐ Khảo nghiệm

☐ Sản xuất thử nghiệm

☐ Quà tặng

☐ Hội chợ, Triển lãm

☐ Hợp tác quốc tế

☐ Cây cảnh, cây bóng mát

☐ Mục đích khác

5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...

6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- *(Tên tổ chức, cá nhân)*..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm

LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):
.....
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
.....
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống

a) Đặc điểm địa lý

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:

- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):
.....

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GPXK-UBND
(Số:/GPNK-UBND)

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định/quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh...;

Căn cứ Nghị định số: 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 và Nghị định số:/2025/NĐ-CP ngày/....../2025 của Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi bổ sung quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của của Sở NN&MT tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH.....

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng hợp lệ. Nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ đến chuyên viên trực tiếp giải quyết.

- Bước 3: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 12 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Số lượng: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.8. Phí, lệ phí: Miễn phí

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 12 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
... .., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
.....
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
.....
- Địa chỉ:
- Điện thoại, Fax, Email:
- (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu với các nội dung sau đây:
 1. Lý do đề nghị cấp lại: (Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm nhưng do bị mất/hỏng nên đề nghị
 2. Tên loài cây:
 - Tên khoa học:
 - Tên Việt Nam:
 3. Số lượng:
 - Hạt giống/lô giống: kg
 - Cây giống/dòng vô tính: số cây /dòng vô tính
 4. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
 5. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
 - ☐ Nghiên cứu
 - ☐ Khảo nghiệm
 - ☐ Sản xuất thử nghiệm
 - ☐ Quà tặng
 - ☐ Hội chợ, Triển lãm
 - ☐ Hợp tác quốc tế
 - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
 - ☐ Mục đích khác
 6. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...

7. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

8. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy):

(Tên tổ chức, cá nhân) cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GPXK-UBND
(Số:/GPNK-UBND)

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định/quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh...;

Căn cứ Nghị định số: 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 và Nghị định số:/2025/NĐ-CP ngày/....../2025 của Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi bổ sung quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của của Sở NN&MT tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH.....

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

- Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án.

- Bước 4: Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Bước 5: Tổng hợp ý kiến, trình ban hành Quyết định

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục

IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao các loại bản đồ:
- + Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016;
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- + Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.
- Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

3.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức không trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và không là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

Phần 1
NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)
3. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Chương II
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):.....
 2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã; tỉnh;
 3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
 4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị
- Nhận xét: Đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THÔ NHUỖNG

1. Vị trí địa lý (tiếp giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc);
2. Khí hậu
3. Thủy văn

4. Địa hình, địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục văn hóa...

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ (*bao gồm cây dược liệu*)

Nhận xét: Hiện trạng tài nguyên rừng có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Thực trạng cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

2. Quản lý rừng trồng

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả cây dược liệu)

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

b) Đa dạng động vật rừng

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

d) Danh lục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

2. Phân khu phục hồi sinh thái

3. Phân khu dịch vụ, hành chính

4. Vùng đệm: Diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: Thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: Nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

Chương III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
 - a) Mục tiêu về kinh tế
 - b) Mục tiêu về môi trường
 - c) Mục tiêu về xã hội

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.
 - a) Khoán ổn định.
 - b) Khoán công việc, dịch vụ...vv.

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (nếu có).

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
 - a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: ha, trong đó:
 - Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.
 - c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
 - d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung.
- Làm giàu rừng.
- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Phát triển rừng tự nhiên.
- + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;
- + Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- Phát triển rừng trồng.
- + Lựa chọn loài cây trồng;
- + Sản xuất cây con;
- + Trồng rừng mới;
- + Trồng lại rừng sau khai thác;
- + Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.
- Phát triển lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

3. Khai thác lâm sản (nếu có)

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng.

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học.
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản.

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ.

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ.
- Khai thác gỗ rừng trồng.
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên.
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).
- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.
- + Khai thác gỗ rừng trồng.
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng.
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác

bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến.
- 4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.
 - a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
 - b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.
- 5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện trên bản đồ.
- 6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp.
 - b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất.
- 7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.
 - Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện.
 - Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện.
 - Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện.
 - Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện.
- 8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.
 - a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.
 - b) Hình thức tổ chức thực hiện.
- 9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.
 - a) Các dịch vụ được tiến hành.
 - b) Tổ chức triển khai, thực hiện.
- 10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.
- 11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.
 - a) Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.
 - b) Điều tra, kiểm kê rừng.
- 12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.

- a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
- b) Bảo vệ rừng.
- c) Phát triển rừng.
- d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.

- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- e) Ổn định dân cư.
- g) Xây dựng cơ sở hạ tầng.
- h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này).

2. Nguồn vốn đầu tư.

- a) Vốn tự có.
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư.
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng.
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...).
- đ) Dịch vụ môi trường rừng.
- e) Khai thác lâm sản.
- g) Hỗ trợ quốc tế.
- h) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- 1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.
- 2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.
- 3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.
- 4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.
- 5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh).
- 6. Giải pháp khác.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

- 1. Hiệu quả về kinh tế.
 - a) Giá trị sản phẩm thu được.
 - b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
 - c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
 - d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv
- 2. Hiệu quả về xã hội.

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường.

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần 2

HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 202..., tỷ lệ 1:.....;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 202..., tỷ lệ 1:....;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 202...- 202..., tỷ lệ 1:....;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU *(chi tiết tại Phụ lục IV)*

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-

... .., ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ,

(Tên chủ rừng) kính trình(1).....xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20... - 20...
 2. Tên chủ rừng:
 3. Địa chỉ:
 4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung).
 5. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
 6. Những nội dung chính thực hiện phương án (Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
 7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung).
 8. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).
(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)
- Chủ rừng (tên chủ rừng) kính trình.....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN CHỦ RỪNG....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

... .., ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững (đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Thông tư số;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình (1)xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Điều chỉnh hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
2. Điều chỉnh mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu nếu có).
3. Điều chỉnh những nội dung thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
4. Điều chỉnh dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nếu có)
5. Điều chỉnh giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).

(Tại các Mục từ 1 đến 5.... nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn (khoa học nếu có) đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình..... (1)..... xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

TÊN (BỘ/UBND TỈNH/XÃ)
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(báo cáo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

... .., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh PA QLRBV)

Căn cứ Thông tư số

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm ... của cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) về thành lập Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) (nếu có);

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) đã tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững tại Văn bản số ngày .../.../202.... và báo cáo kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình (hoặc Đơn đề nghị) của chủ rừng trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.
2. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đề nghị phê duyệt/hoặc Phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.
3. Các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững đề nghị phê duyệt /hoặc các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định (nếu có):
4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH (PHÊ DUYỆT/ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. THÔNG TIN CHUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Tên phương án:
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Thời gian thực hiện:
5. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

Các ý kiến khác (nếu có).

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp).

IV. KẾT LUẬN

1. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đạt yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

(Có dự thảo Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng kèm theo)

2. Phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh) của chủ rừng chưa đạt yêu cầu đề nghị chủ rừng bổ sung, chỉnh lý các nội dung sau (nêu rõ lý do):

Trên đây là ý kiến thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) của (Cơ quan thẩm định/ Hội đồng thẩm định) về Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Tên chủ rừng) đề nghị (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững) xem xét quyết định phê duyệt/điều chỉnh phương án (nếu đạt yêu cầu) hoặc không phê duyệt (nếu chưa đạt yêu cầu).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-....

... .., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)**
*(đối với chủ rừng là tổ chức)***CƠ QUAN PHÊ DUYỆT***Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 sửa đổi, bổ sung năm 2024;**Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, ngành);**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);**Căn cứ... .. (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);**Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số .../BC-..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;**Theo đề nghị tại Tờ trình số .../TTr- ngày.../.../20... của... ..(tên chủ rừng) về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của (tên chủ rừng), với những nội dung sau:**1. Tên Phương án:** Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20... - 20...**2. Tên chủ rừng:****3. Địa chỉ:****4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng**

a) Hiện trạng đất đai

b) Hiện trạng tài nguyên rừng

5. Mục tiêu Phương án

a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu kinh tế:

- Mục tiêu xã hội:

- Mục tiêu môi trường:

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

- a) Kế hoạch sử dụng đất
- b) Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư
- c) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học
 - Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:.....
 - Kế hoạch phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây được liệt):.....
 - Kế hoạch khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây được liệt):.....
- d) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực
- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- e) Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp
- g) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng
- h) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng
- i) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng
- k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng
- l) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng
- m) Chế biến, thương mại lâm sản
- n) Kế hoạch khác.....

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn:.....tỷ đồng, trong đó:

- a) Vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước:.....
- b) Vốn tự có:.....
- c) Vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác:.....

8. Giải pháp thực hiện

- a) Giải pháp tổ chức quản lý, sử dụng đất.
 - b) Giải pháp tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
 - c) Giải pháp về khoa học công nghệ.
- d) Các giải pháp khác.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:.....
2. Trách nhiệm của chủ rừng:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc...), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-....

... .., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
(đối với chủ rừng là tổ chức)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang bộ);

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);

Căn cứ... .. (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số... .. /BC..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;

Theo đề nghị tại Tờ trình số.../TTr- ngày.../.../20... của...(tên chủ rừng) về điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm ...khoản...Điều 1 như sau:

“.....”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản...Điều 2 như sau:

“.....”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) - (nếu có).

1. Thay thế bằng tại điểm ...khoản Điều

.....

2. Thay thế Biểu số.... Phụ lục....bằng Biểu số....Phụ lục....ban hành kèm theo quyết định này.

.....
3. Bãi bỏ từ, cụm từ tại hoặc điểm...khoản...Điều...của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20...của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng).

.....
(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc....), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục IV
CÁC BIỂU MẪU CỦA PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày /6/2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
Mẫu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
Mẫu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 20...
Mẫu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 20...
Mẫu số 06	Danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu
Mẫu số 07	Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 08	Danh lục các loài động vật rừng chủ yếu
Mẫu số 09	Danh lục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 10	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng
Mẫu số 11	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 20..- 20...
Mẫu số 12	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 20..- 20..
Mẫu số 13	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 20..- 20...(áp dụng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất)
Mẫu số 14	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 20..- 20...

THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

(Thống kê các xã liên quan đến lâm phần của chủ rừng đến ngày 31/12/20...)

Tên chủ rừng:

[illegible]

HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng:

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã					
2						
						
	Quốc lộ					
Tổng						

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Đến ngày 31/12/20....)

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	...		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
1	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	...		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 04

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: (gỗ: m³/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mẫu số 06

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					
2					
...					

Mẫu số 07

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Mẫu số 08

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					Ví dụ: ít, trung bình, nhiều.
2					
....					

Mẫu số 09

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Ghi chú: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; NĐCP: Nghị định của Chính phủ

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng:

(Đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20...	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10				
4. Giá vốn hàng bán	11				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30				
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60				
(60 = 50 - 51 - 52)					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 20...- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202..-202..					Ghi chú
				Giai đoạn 202...- 202..					
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202...-202..					
				Giai đoạn 202...- 202..					Ghi chú
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: m³; 1000 cây, tấn

[illegible]

[illegible]

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 20..-20...**

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: m²; tram, km, cái

[illegible]

[illegible]

4. Tên thủ tục: Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho chủ dự án và nêu rõ lý do;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

(i) Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng

c) Bước 3: Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế; phê duyệt phương án trồng rừng thay thế (đối với trường hợp chủ dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế) và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

(ii) Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

* Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:

c) Bước 3. Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;

d) Bước 4. Trả lời về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận về việc bố trí địa điểm, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh.

đ) Bước 5. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận tiền để trồng rừng thay thế.

* Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:

c) Bước 3. Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

d) Bước 4. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền trồng rừng thay thế chênh lệch;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền yêu cầu chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo Bản cam kết của chủ dự án. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ.

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp hoàn trả số tiền chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

(i) Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

* Hồ sơ chủ dự án gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

- Bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh

(ii) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4.4. Thời hạn giải quyết:

Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế:

(i) Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

(ii) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

+ Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 26 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế của Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế:

- Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

- Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Phụ lục XII**CÁC BIỂU MẪU VỀ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG****Mẫu số 01****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN
ĐƠN VỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....

....., ngày tháng năm.....

V/v đăng ký tiếp nhận kinh phí
trồng rừng thay thế

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh..../tên đơn vị rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng.....
- Trồng rừng phòng hộ.....
- Trồng rừng sản xuất.....

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh/của đơn vị: đồng/ha (Quyết định số:..../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).

3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố/tên đơn vị đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét điều chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh..../tên đơn vị bố trí trồng rừng thay thế./

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ..

(Kèm theo Văn bản số:/... ngày..... tháng năm của UBND tỉnh, thành phố
...../tên đơn vị)

[illegible]

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN.....
_____CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng
rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang
mục đích khác

Kính gửi:.....

Tên chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Quyết định..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, cụ thể:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:... ha,
2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng (rừng tự nhiên, rừng trồng):.....

Do không có điều kiện tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2)..... xem xét, quyết định để...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

...(1)... kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

Trong đó:

....(1).... Tên chủ dự án

.....(2)..... UBND tỉnh nơi chủ dự án chuyển
mục đích sử dụng rừng**CHỦ DỰ ÁN**

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng
rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang
mục đích khác về Quỹ Bảo vệ và Phát
triển rừng Việt Nam

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:
 - Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
 - Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
 - Loại rừng chuyển đổi:
 - Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:
2. Kết quả rà soát và lý do không còn quỹ đất của tỉnh để trồng rừng thay thế:
 - 2.1. Kết quả rà soát:
 - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
 - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/ diện tích có rừng:
 - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
 - Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư này.
 - 2.2. Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng thay thế:
3. Đề xuất kiến nghị.

Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng thay thế. UBND tỉnh/thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

...(1)... kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

Trong đó:

....(1).... Tên chủ dự án

....(2).... UBND tỉnh nơi chủ dự án chuyển
mục đích sử dụng rừng

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm***BẢN CAM KẾT****Về nộp tiền trồng rừng thay thế**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Tên dự án:.....

Đại diện theo pháp luật của chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm,..... (tên chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:.....

2. Loại rừng:

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. NỘI DUNG CAM KẾT

..... (tên Chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

*....., ngày tháng năm.....***Đại diện theo pháp luật***(Ký, ghi rõ họ tên)*

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cá nhân có dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

c) Bước 3: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp quyết định không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ đề nghị của cá nhân:

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong

thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Hồ sơ trình, gồm:

- Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

1.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân (cấp xã) xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm ...

Số:..../TTTr-.....

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án... .. /Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ... ..(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan nông nghiệp và môi trường cấp xã) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

4.

Cơ quan nông nghiệp và môi trường xã..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
-

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG XÃ**

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;**Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án;**Căn cứ Quyết định của phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế... ..;**Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của... .. và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án....với tổng diện tích làha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: Rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ....ha; rừng sản xuất....ha.

- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: Rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường lập, trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

2.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Cá nhân;
- ...

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan có thẩm quyền) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

- Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định, lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án quản lý rừng bền vững;

- Bước 4: Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

- Bước 5: Tổng hợp ý kiến, trình ban hành Quyết định

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao các loại bản đồ:

- + Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016;

- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

- Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 hoặc Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

MỞ ĐẦU**Chương I****CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Các văn bản liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của chủ rừng, nhóm hộ, tổ hợp tác.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Nêu các tài liệu, số liệu, thông tin, bản đồ sử dụng cho việc lập kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững.

Chương II**ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CHỦ RỪNG****I. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ RỪNG****1. Loại hình chủ rừng:**

Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác.

2. Cơ cấu tổ chức

Mô tả mô hình tổ chức nhóm hộ/cộng đồng và nhiệm vụ của các thành phần trong nhóm, tổ hợp tác gồm:

- Nhóm hộ/cộng đồng, tổ hợp tác: Mô tả các thành phần và hình thức liên kết các thành viên gồm: các chủ rừng, cơ sở khai thác vận chuyển gỗ, cơ sở chế biến gỗ, vườn ươm... (nếu có) để thực hiện quản lý rừng bền vững, vai trò và nhiệm vụ của từng thành phần trong nhóm.

- Trưởng nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác: Vai trò và nhiệm vụ của trưởng nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác.

- Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác: Mô tả Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác, gồm: thành phần, vai trò và nhiệm vụ của từng thành phần tham gia trong Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác (theo quy mô và nhu cầu, nhóm/tổ hợp tác có thể mời đại diện chính quyền, các ban, ngành xã nơi các chủ rừng liên kết thành nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác và các thành viên khác là cơ sở chế biến có nhu cầu liên kết với nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác để thực hiện quản lý rừng bền vững, hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững).

3. Quy mô, diện tích rừng, đất lâm nghiệp của các thành viên tham gia nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác

- Số lượng thành viên tham gia;

- Diện tích của từng thành viên nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác, gồm: diện tích loại rừng, dự kiến diện tích rừng trồng sẽ tham gia cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, diện tích loại trừ (diện tích rừng tự nhiên, diện tích các khu vực có ý nghĩa văn hóa, lịch sử, giải trí, tín ngưỡng, hành lang ven sông, suối và khu vực có các

loài động thực vật trong danh lục cần được bảo vệ); Biểu 01 tổng hợp từ phụ biểu kèm theo.

Biểu 01: Tổng hợp diện tích rừng của các nhóm hộ/cộng đồng/tổ hợp tác phân theo xã, tỉnh...

Tên xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Dự kiến diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)
(1)	(2=3+4)	(3)	(4)
Nhóm hộ/cộng đồng/tổ hợp tác: xã A			
.....			
Tổng			

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Diện tích và trữ lượng rừng

Nêu hiện trạng rừng của chủ rừng, các thành viên tự nguyện tham gia nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác:

- Tổng diện tích rừng: ha, trong đó:
 - + Rừng đặc dụng.... ha (rừng tự nhiên....ha, rừng trồng...ha);
 - + Rừng phòng hộ ...ha (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);
 - + Rừng sản xuất...ha (rừng tự nhiên...ha, rừng trồng...ha);
- Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi: m³, trong đó:
 - + Keo lai: ... m³/tuổi....
 - + Keo tai tượng: ... m³/tuổi....
 - + Bạch đàn: ... m³/tuổi....
- Lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):
 - + Loài cây:; Diện tích:; Sản lượng:

2. Tài nguyên đa dạng sinh học

Tổng hợp, đánh giá danh lục các loài động, thực vật rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác theo Biểu 02 và Biểu 03:

Biểu 02: Danh lục các loài thực vật rừng

TT	Tên Loài	Địa điểm	Số lượng, mật độ cây
1	Lim xanh (kể cả tên địa phương nếu có)	Khoảnh..., tiểu khu..., xã....., tỉnh.....	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...			
...			

Biểu 03: Danh lục các loài động vật rừng

TT	Tên Loài	Địa Điểm	Ghi Chú
1	Sóc (kể cả tên địa phương nếu có)	Tiểu khu, xã	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...			
...			

Chương III

MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung: Thiết lập được khu rừng của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác để thực hiện quản lý rừng bền vững nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế: Thu nhập..... triệu đồng/ha/năm;

b) Về xã hội: Tạo việc làm cho bao người lao động, gắn với xóa đói, giảm nghèo;

c) Về môi trường: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có.... ha, trồng mới các loại rừng.... ha;.....

3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý: Từ năm đến năm

II. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng

Nêu diện tích, loại rừng hiện có của chủ rừng hoặc nhóm hộ cần được bảo vệ; biện pháp kỹ thuật cho các hoạt động phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên (nếu có)

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: ha;

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: ha;

- Làm giàu rừng: ha;

- Nuôi dưỡng rừng: ha.

-.....

3. Kế hoạch sản xuất cây giống (nếu có)

Xác định địa điểm, diện tích vườn ươm cây giống; dự kiến loài cây, số lượng cây sản xuất trung bình/năm.

4. Kế hoạch trồng rừng

Nêu các biện pháp kỹ thuật trồng rừng bảo đảm quản lý rừng bền vững từ khâu xử lý thực bì, làm đất, trồng rừng...vv

Biểu 04: Kế hoạch trồng rừng

TT	Loại cây	Năm trồng	Mật độ trồng (cây/ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm
I. RỪNG ĐẶC DỤNG (nếu có):					
1	Kim giao +...	2024	1650	100	Xã, tiểu khu, khoảnh, lô
2					
II. RỪNG PHÒNG HỘ (nếu có):					
1	Lát hoa +...				
2					
III. RỪNG SẢN XUẤT					
1	Kèo lai ..				
2					

Tổng (I+II+III):				
-------------------------	--	--	-------	--

5. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Nêu các biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng: làm cỏ, vun xới gốc, phát luồng dây leo, bón phân ... và tổng hợp Kế hoạch chăm sóc rừng vào Biểu 05:

Biểu 05: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Hoạt động chăm sóc rừng	Diện tích chăm sóc (ha)					
	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..
1. Rừng đặc dụng:	...	...	...	...	...	...
- Năm 1/Kim giao+...						
.....						
2. Rừng phòng hộ:	...	...	...	...	...	...
- Năm 1/Lát hoa+...						
.....						
3. Rừng sản xuất:						
- Năm 1/Keo lai +..						
.....						
Tổng (1+2+3):						

6. Kế hoạch phát triển cây lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

Xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; kế hoạch trồng, chăm sóc cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu....

7. Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ

Xác định địa điểm, diện tích, sản lượng, loài cây khai thác, các biện pháp kỹ thuật khai thác tác động thấp bảo đảm quản lý rừng bền vững và tổng hợp vào Biểu 06:

Biểu 06: Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác (m ³ ;tấn;cây)	Địa điểm khai thác	Loài cây/năm trồng rừng
I. KHAI THÁC GỖ RỪNG TRỒNG				
2024	100	1.500	Xã..tiểu khu ...	Keo tai tượng/2016
.....				
Tổng:				
II. KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ, CÂY DƯỢC LIỆU				
2024	100	200 (tấn)		Song, mây
.....				
Tổng				

8. Kế hoạch hoạt động du lịch sinh thái (chỉ áp dụng đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)

- a) Hiện trạng, tiềm năng du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái;
 b) Xác định các khu vực, địa điểm, diện tích, loại hình tổ chức du lịch sinh thái;
- Địa điểm: nêu tên các địa điểm tổ chức du lịch sinh thái.
 - Xác định loại hình tổ chức thực hiện, gồm: tự tổ chức; liên kết hợp tác với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái;
 - Tổng hợp các loại hình, diện tích các địa điểm, khu vực tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái vào Biểu số 07 và được thể hiện trên bản đồ phương án quản lý rừng bền vững:

Biểu 07: Tổng hợp diện tích các khu vực tổ chức hoạt động du lịch sinh thái

Loại hình tổ chức	Địa điểm/khu vực	Diện tích, loại rừng (ha)				Ghi chú
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1. Tự tổ chức	Lô, khoảnh, tiểu khu (tên địa danh nếu có)	15	-	-	15	Rừng trồng
2. Liên kết hợp tác			...	..	...	
3. Cho thuê môi trường rừng			...	..	...	
Tổng cộng (1+2+3)		15	...	..	15	

9. Kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên nhóm
- Bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, sâu bệnh hại rừng; bảo tồn đa dạng sinh học;
 - Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con; Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác rừng tác động thấp;
 - Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững;
 - An toàn lao động và bảo hộ lao động;
 - Sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật an toàn;
 - Thu gom, xử lý các loại chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường;
 - Du lịch sinh thái.....

10. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện kế hoạch....

III. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế:
2. Hiệu quả về môi trường:
3. Hiệu quả về xã hội:

Chương IV TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đại diện nhóm

2. Ban quản lý nhóm

3. Thành viên nhóm

II. THEO DÕI ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT

Nội dung theo dõi đánh giá, giám sát bao gồm:

- Giám sát, đánh giá định kỳ đối với thành viên nhóm.
- Giám sát nhà thầu.
- Giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

(nêu các giải pháp thực hiện phương án quản lý rừng bền vững)

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Khuyến nghị

Phụ lục: Tổng hợp danh sách

**Chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác tham gia phương án quản lý rừng bền vững
xã tỉnh.....**

TT	Xã	Thôn, ấp	Chủ rừng	Tiểu khu, khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	R. Đặc dụng (ha)		R. Phòng hộ (ha)		R. Sản xuất (ha)		
							R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng	
I. NHÓM HỘ/TỔ HỢP TÁC/CỘNG ĐỒNG A													
1													
Tổng:													
II. NHÓM HỘ /TỔ HỢP TÁC/CỘNG ĐỒNG B													
1													
Tổng													
Tổng cộng (I+II)													

Mẫu số 06

**TÊN (BỘ/UBND TỈNH/XÃ)
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(báo cáo)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-....

... .., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh PA QLRBV)

Căn cứ Thông tư số

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm ... của cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) về thành lập Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) (nếu có);

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) đã tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững tại Văn bản số ngày .../.../202.... và báo cáo kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình (hoặc Đơn đề nghị) của chủ rừng trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

2. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đề nghị phê duyệt/hoặc Phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

3. Các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững đề nghị phê duyệt /hoặc các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định (nếu có):

4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH (PHÊ DUYỆT/ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. THÔNG TIN CHUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Tên phương án:
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Thời gian thực hiện:
5. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

Các ý kiến khác (nếu có).

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp).

IV. KẾT LUẬN

1. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đạt yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

(Có dự thảo Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng kèm theo)

2. Phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh) của chủ rừng chưa đạt yêu cầu đề nghị chủ rừng bổ sung, chỉnh lý các nội dung sau (nêu rõ lý do):

Trên đây là ý kiến thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Tên chủ rừng) đề nghị (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững) xem xét quyết định phê duyệt/điều chỉnh phương án (nếu đạt yêu cầu) hoặc không phê duyệt (nếu chưa đạt yêu cầu).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên xã)...., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (tên xã)

Căn cứ;

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã)...xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Họ và tên chủ rừng:(Ghi rõ họ và tên chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác)

2. Địa chỉ:

3. Số CCCD:; Ngày cấp:...../...../.....;

4. Hồ sơ gửi kèm:

- Phương án quản lý rừng bền vững;

- Các loại bản đồ, gồm:.....

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: CR hoặc nhóm hộ, THT.

Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác

(ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Văn B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên xã)....., ngày tháng năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (tên xã)

Căn cứ;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) ... xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Họ và tên chủ rừng: (Ghi rõ họ và tên chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác)

2. Địa chỉ:

3. Số CCCD:; Ngày cấp:...../...../.....;

4. Hồ sơ gửi kèm:

- Phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung);

- Các loại bản đồ, gồm:(được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung);

(Tại mục 4 nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) xem xét, phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CR hoặc nhóm hộ, THT.

**Chủ rừng hoặc người đại diện
nhóm hộ, tổ hợp tác**
(ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Văn B

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

... .., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;

Theo Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, ngày .../.../20... của... (tên chủ rừng, người đại diện cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái với những nội dung sau:

- 1. Tên phương án:** Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...
- 2. Tên chủ rừng/người đại diện cộng đồng dân cư/nhóm hộ/tổ hợp tác:**
- 3. Địa chỉ:**
- 4. Quy mô, diện tích rừng, đất lâm nghiệp:** (của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác)
- 5. Hiện trạng tài nguyên rừng**
 - a) Diện tích và trữ lượng rừng
 - b) Tài nguyên đa dạng sinh học
- 6. Mục tiêu Phương án**
 - a) Mục tiêu chung:
 - b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu kinh tế:
- Mục tiêu xã hội:
- Mục tiêu môi trường:

7. Những nội dung chính thực hiện phương án

- a) Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
- b) Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên.
- c) Kế hoạch sản xuất cây giống.
- d) Kế hoạch trồng rừng.
- đ) Kế hoạch chăm sóc rừng.
- e) Kế hoạch phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.
- g) Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.
- h) Kế hoạch hoạt động du lịch sinh thái.
- i) Kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên nhóm.
- k) Dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện.

8. Giải pháp thực hiện

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:.....
2. Trách nhiệm của chủ rừng:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, các đơn vị:.....; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

... .., ngày... .. tháng... .. năm 20....

QUYẾT ĐỊNH**Điều chỉnh Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững (đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, sửa đổi, bổ sung năm 2024;**Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC..., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;**Theo Đơn đề nghị điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững ngày.../.../20... của (tên chủ rừng hoặc tên người đại diện cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác),***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số/QĐ-UBND ngày.../.../20... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã..... về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái

1. Sửa đổi, bổ sung điểm...khoản...Điều 1 như sau:

“.....”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm...khoản...Điều 2 như sau:

“.....”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-UBND ngày.../.../20.. của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã... về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái (nếu có).

1. Thay thế từ, cụm từ bằng tại điểm...khoản Điều

2. Bãi bỏ từ, cụm từ... tại hoặc điểm...khoản...Điều...của Quyết định số /QĐ-UBND ngày.../.../20... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã..... về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi,

bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, các đơn vị:; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

c) Bước 3: Thẩm định

- Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư; trường hợp không ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ;

- Thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

3.4. Thời hạn giải quyết: 09 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CƠ QUAN TRÌNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....
Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....
9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:

-;
- Lưu:

CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, ... hoặc bảo vệ rừng.
2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.
3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...
4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.
5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.
6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.
7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:
 - Văn bản pháp lý;
 - Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
 - Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
 - Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
 - Các tài liệu liên quan khác.
8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
 - a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;
 - b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;
 - c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;
 - d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.
9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.
10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

- a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
		
		
1.2	Chi phí máy	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ui đường ranh cản lửa	
		
		
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
		
		
2	Chi phí gián tiếp	
		
		
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
		
		
4	Thuế giá trị gia tăng	
		
		
II	Chi phí thiết bị	
		
		
III	Chi phí quản lý	
		
		
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		
		
V	Chi phí khác	
		
		
VI	Chi phí dự phòng	
		

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
		

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiền độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2		Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.
- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: to, xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.
- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.
- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.
- g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).
- h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại mục III Chương III Thông tư này.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại mục III Chương III Thông tư này.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Thí dụ:

6-TR-Keolai

24,8

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô....
1. Địa hình¹ (+)			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất (++)			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toỉ xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định.			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ² (*)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			

¹ (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

² (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô....
4. Hiện trạng rừng³			
- Trạng thái rừng.			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			
- Khác (nếu có)			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

³ Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

⁴ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân:			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III)			
II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cây bừa đất. d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...). 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động⁸

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bại cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

⁸ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung⁹

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

⁹ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng¹⁰

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ui đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							
2	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							

¹⁰ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện

[illegible]

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: ... (Người có thẩm quyền phê duyệt) ...

Các căn cứ

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự toán
..... như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu
 - a) Tên công trình, chủ đầu tư;
 - b) Dự án;
 - c) Địa điểm xây dựng;
 - d) Mục tiêu;
 - đ) Nội dung và quy mô;
 - e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;
 - g) Dự toán;
 - h) Tiến độ thực hiện.
2. Kết quả thẩm định thiết kế
 - a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất...;
 - b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;
 - c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;
 - d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;
 - đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;
 - e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
 - g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;
 - h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);
 - i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.
3. Kết quả thẩm định dự toán
 - a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;
 - b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;
 - c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết
A	Thủ tục hành chính cấp Trung ương			
1	Điều chỉnh khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Điều chỉnh khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung, thay thế lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương							
1	5.000960	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	- Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân quyền
2	5.000108	Thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Thành lập khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh	- Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân quyền
3	5.000111	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Thành lập khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh	- Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân quyền

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
				BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025			
4	5.000112	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	Đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	- Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Điều 7 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân quyền
5	1.012685	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	- Điều 23 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phân cấp
6	1.000099	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ	- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản hoặc đơn vị, cơ quan chuyên môn có chức năng trực thuộc được bộ,	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
						cơ quan ngang bộ ủy quyền.	
B. Thủ tục hành chính cấp xã							
1	5.000976	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã	Phân quyền
2	5.000980	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã	Phân định thẩm quyền

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Điều chỉnh khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng của chủ rừng;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
 - Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
 - Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).
- b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:
- Tờ trình điều chỉnh khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
 - Dự thảo quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng;
 - Báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập;
 - Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng của chủ rừng;
 - Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
 - Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;
 - Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

1.4. Thời hạn giải quyết: 33 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẢN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẢN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG ĐẶC DỤNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng (đối với điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng) hoặc không đáp ứng (đối với điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng) các tiêu chí rừng đặc dụng của phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh.
3. Cơ cấu và xác định diện tích, ranh giới phân khu của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ, hành chính bảo đảm đáp ứng tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
4. Xác định vùng đệm đối với phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình, hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm

12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Nêu khái quát dự kiến các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần diện tích điều chỉnh giảm của khu rừng đặc dụng (từ nguồn địa phương cung cấp).

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHẦN DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng đặc dụng và phân kỳ đầu tư

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng đặc dụng

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

2. Tên thủ tục: Điều chỉnh khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích đề nghị điều chỉnh khu rừng phòng hộ và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh khu rừng phòng hộ.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng phòng hộ của chủ rừng;
- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phương án điều chỉnh khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới.

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

- Tờ trình điều chỉnh khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Dự thảo quyết định điều chỉnh khu rừng phòng hộ;
- Báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập;
- Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng phòng hộ của chủ rừng;
- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Phương án điều chỉnh khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới.

2.4. Thời hạn giải quyết: 33 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh khu rừng phòng hộ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng phòng hộ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án điều chỉnh khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KHU RỪNG PHÒNG HỘ

(Đối với khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẢN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẢN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Tiềm năng, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG PHÒNG HỘ

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng (đối với điều chỉnh tăng diện tích khu rừng phòng hộ) hoặc không đáp ứng (đối với điều chỉnh giảm diện tích khu rừng phòng hộ) các tiêu chí rừng phòng hộ của phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng phòng hộ sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Tổng diện tích khu rừng phòng hộ sau điều chỉnh.
3. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ của khu rừng sau điều chỉnh.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

Nêu khái quát dự kiến các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần diện tích điều chỉnh giảm của khu rừng phòng hộ (từ nguồn địa phương cung cấp).

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHẦN DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng phòng hộ và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững và nâng cao chức năng phòng hộ đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng phòng hộ

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

3. Tên thủ tục: Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (5.000960)

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án chuyển loại rừng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;
- Phương án chuyển loại rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt chuyển loại rừng của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. Tên thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh (5.000108)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích rừng thuộc khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
- Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy

theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh);

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

4.4. Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt thành lập khu rừng đặc dụng của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III **HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT** **VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG**

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV **MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP**

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng đặc dụng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng
3. Cơ cấu và xác định phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ, hành chính
4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng đặc dụng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

5. Tên thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh (5.000111)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích rừng thuộc khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng.

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

5.4. Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt thành lập khu rừng phòng hộ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG PHÒNG HỘ

(Đối với khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng trong các chức năng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa; chắn gió, chắn cát bay; chắn sóng, lấn biển. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và khả năng phòng hộ của khu rừng.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Tiềm năng, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG PHÒNG HỘ

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng phòng hộ thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng phòng hộ
3. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng

7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

10. Chương trình hợp tác quốc tế

11. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng phòng hộ và phân kỳ đầu tư

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, khai thác, phát triển rừng bền vững và nâng cao chức năng phòng hộ của khu rừng

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

6. Tên thủ tục: Đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (5.000112)

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Bước 2: Thẩm định

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ Đề án

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 4: Trình ban hành Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên qua môi trường điện tử.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Văn bản đề nghị đóng, mở cửa rừng tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

6.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.**6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

7. Tên thủ tục: Điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo tiêu chí của từng phân khu chức năng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng;

- Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng đặc dụng dự kiến sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000

hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng.

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

- Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

- Dự thảo quyết định điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng;

- Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT;

- Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng đặc dụng dự kiến sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng.

7.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Vườn quốc gia trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG
(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng rừng, đất rừng đặc dụng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐỀ
NGHỊ

ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất đối với phần diện tích điều chỉnh
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUẢN LÝ DIỆN TÍCH, RANH GIỚI THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GẮN VỚI MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG

1. Đánh giá kết quả chính đạt được trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng
2. Phân tích tồn tại, hạn chế trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Phạm vi, ranh giới, diện tích các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Thống kê diện tích, vị trí điều chỉnh giữa các phân khu chức năng.
3. Thuyết minh chi tiết lý do điều chỉnh của từng khu vực, bảo đảm việc điều chỉnh tuân thủ tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SAU ĐIỀU CHỈNH

1. Định hướng cụ thể các chương trình, hoạt động cụ thể đối với từng phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng
2. Giải pháp thực hiện

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động phục vụ công tác quản lý khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

8. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ (1.000099)

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến bộ, cơ quan ngang bộ hoặc đơn vị, cơ quan chuyên môn có chức năng trực thuộc được bộ, cơ quan ngang bộ ủy quyền (cơ quan có thẩm quyền) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

- Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ rừng được nhà nước giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng và các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án; trường hợp chủ rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ khác thì lấy thêm ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 4: Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Bước 5: Tổng hợp ý kiến, trình ban hành Quyết định

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương, cơ quan của người có thẩm quyền hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT; trình người có thẩm quyền theo quy định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục

IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT;

- Bản sao các loại bản đồ:
- + Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016;
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

- Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

8.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản hoặc đơn vị, cơ quan chuyên môn có chức năng trực thuộc được bộ, cơ quan ngang bộ ủy quyền.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT;

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 16/2025/TT-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Phần 1
NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)
3. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Chương II
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):.....
 2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã; tỉnh;
 3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
 4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị
- Nhận xét: Đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý (tiếp giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc);
2. Khí hậu

3. Thủy văn

4. Địa hình, địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục văn hóa...

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

Nhận xét: Hiện trạng tài nguyên rừng có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Thực trạng cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả cây dược liệu)
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Danh lục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái
3. Phân khu dịch vụ, hành chính
4. Vùng đệm: Diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: Thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KẾ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KẾ (áp dụng đối với chủ

rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: Nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

Chương III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
 - a) Mục tiêu về kinh tế
 - b) Mục tiêu về môi trường
 - c) Mục tiêu về xã hội

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.
 - a) Khoán ổn định.
 - b) Khoán công việc, dịch vụ...vv.

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (nếu có).

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
 - a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: ha, trong đó:
 - Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.
 - c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
 - d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu

rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung.
- Làm giàu rừng.
- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Phát triển rừng tự nhiên.
- + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;
- + Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- Phát triển rừng trồng.
- + Lựa chọn loài cây trồng;
- + Sản xuất cây con;
- + Trồng rừng mới;
- + Trồng lại rừng sau khai thác;
- + Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.
- Phát triển lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

3. Khai thác lâm sản (nếu có)

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng.

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học.
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản.

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ.

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ.
- Khai thác gỗ rừng trồng.
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên.
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).
- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.
- + Khai thác gỗ rừng trồng.
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng.
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác

bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

- e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.
 - Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.
 - Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến.
- 4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.
 - a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
 - b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.
- 5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện trên bản đồ.
- 6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp.
 - b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất.
- 7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.
 - Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện.
 - Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện.
 - Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện.
 - Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện.
- 8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.
 - a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.
 - b) Hình thức tổ chức thực hiện.
- 9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.
 - a) Các dịch vụ được tiến hành.
 - b) Tổ chức triển khai, thực hiện.
- 10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.
- 11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.
 - a) Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.
 - b) Điều tra, kiểm kê rừng.
- 12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.

- a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
- b) Bảo vệ rừng.
- c) Phát triển rừng.
- d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.
- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- e) Ổn định dân cư.
- g) Xây dựng cơ sở hạ tầng.
- h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này).

2. Nguồn vốn đầu tư.

- a) Vốn tự có.
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư.
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng.
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...).
- đ) Dịch vụ môi trường rừng.
- e) Khai thác lâm sản.
- g) Hỗ trợ quốc tế.
- h) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- 1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.
- 2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.
- 3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.
- 4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.
- 5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh).

6. Giải pháp khác.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế.

- a) Giá trị sản phẩm thu được.
- b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
- c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
- d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

2. Hiệu quả về xã hội.

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường.

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng,

phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần 2

HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 202..., tỷ lệ 1:.....;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 202..., tỷ lệ 1:....;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 202... - 202..., tỷ lệ 1:....;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU *(chi tiết tại Phụ lục IV)*

... .., ngày tháng năm 20....

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Căn cứ,
(Tên chủ rừng) kính trình(1).....xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

- (Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Nơi nhân:

Chủ rừng

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN CHỦ RỪNG....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Thông tư số;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình (1)xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Điều chỉnh hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
2. Điều chỉnh mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu nếu có).
3. Điều chỉnh những nội dung thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
4. Điều chỉnh dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nếu có)
5. Điều chỉnh giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).

(Tại các Mục từ 1 đến 5.... nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn (khoa học nếu có) đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình..... (1)..... xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

Chủ rừng

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

TÊN (BỘ/UBND TỈNH/XÃ)
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(báo cáo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

... .., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh PA QLRBV)

Căn cứ Thông tư số

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm ... của cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) về thành lập Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) (nếu có);

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) đã tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững tại Văn bản số ngày / / 202.... và báo cáo kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình (hoặc Đơn đề nghị) của chủ rừng trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.
2. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đề nghị phê duyệt/hoặc Phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.
3. Các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững đề nghị phê duyệt /hoặc các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định (nếu có):
4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH (PHÊ DUYỆT/ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. THÔNG TIN CHUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Tên phương án:
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Thời gian thực hiện:
5. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

Các ý kiến khác (nếu có).

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp).

IV. KẾT LUẬN

1. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đạt yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

(Có dự thảo Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng kèm theo)

2. Phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án quản lý rừng bền vững

(được điều chỉnh) của chủ rừng chưa đạt yêu cầu đề nghị chủ rừng bổ sung, chỉnh lý các nội dung sau (nêu rõ lý do):

Trên đây là ý kiến thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) của (Cơ quan thẩm định/ Hội đồng thẩm định) về Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Tên chủ rừng) đề nghị (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững) xem xét quyết định phê duyệt/điều chỉnh phương án (nếu đạt yêu cầu) hoặc không phê duyệt (nếu chưa đạt yêu cầu).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-....

... .., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)**
*(đối với chủ rừng là tổ chức)***CƠ QUAN PHÊ DUYỆT***Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 sửa đổi, bổ sung năm 2024;**Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, ngành);**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);**Căn cứ... .. (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);**Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC-...., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;**Theo đề nghị tại Tờ trình số .../TTr- ngày.../.../20... của... ..(tên chủ rừng) về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của (tên chủ rừng), với những nội dung sau:**1. Tên Phương án:** Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...**2. Tên chủ rừng:****3. Địa chỉ:****4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng**

a) Hiện trạng đất đai

b) Hiện trạng tài nguyên rừng

5. Mục tiêu Phương án

a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu kinh tế:

- Mục tiêu xã hội:

- Mục tiêu môi trường:

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

a) Kế hoạch sử dụng đất

b) Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

c) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

- Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:.....

- Kế hoạch phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):.....

- Kế hoạch khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):.....

d) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

g) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

h) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

i) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

l) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng

m) Chế biến, thương mại lâm sản

n) Kế hoạch khác.....

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn:.....tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước:.....

b) Vốn tự có:.....

c) Vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác:.....

8. Giải pháp thực hiện

- a) Giải pháp tổ chức quản lý, sử dụng đất.
- b) Giải pháp tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- c) Giải pháp về khoa học công nghệ.
- d) Các giải pháp khác.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

- 1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:.....
- 2. Trách nhiệm của chủ rừng:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc...), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-....

... .., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
(đối với chủ rừng là tổ chức)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang bộ);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);

Căn cứ... .. (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số... .. /BC...., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;

Theo đề nghị tại Tờ trình số.../TTr- ngày.../.../20... của....(tên chủ rừng) về điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm ...khoản...Điều 1 như sau:

“.....”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản...Điều 2 như sau:

“.....”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-.... ngày

.../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) - (nếu có).

1. Thay thế bằng tại điểm ...khoản Điều

.....

2. Thay thế Biểu số.... Phụ lục....bằng Biểu số....Phụ lục....ban hành kèm theo quyết định này.

.....

3. Bãi bỏ từ, cụm từ tại hoặc điểm...khoản...Điều...của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng).

.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc....), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục IV
CÁC BIỂU MẪU CỦA PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
Mẫu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
Mẫu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 20...
Mẫu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 20...
Mẫu số 06	Danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu
Mẫu số 07	Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 08	Danh lục các loài động vật rừng chủ yếu
Mẫu số 09	Danh lục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 10	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng
Mẫu số 11	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 20..- 20...
Mẫu số 12	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 20..- 20..
Mẫu số 13	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 20..- 20... <i>(áp dụng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất)</i>
Mẫu số 14	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 20..- 20...

THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

(Thông kê các xã liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến ngày 31/12/20...)

Tên chủ rừng:

[illegible]

HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng:

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã					
2						
						
	Quốc lộ					
Tổng						

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Đến ngày 31/12/20....)

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	...		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
1	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	...		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + + (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 04

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: (gỗ: m³/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mẫu số 06

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					
2					
...					

Mẫu số 07

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Mẫu số 08

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					Ví dụ: ít, trung bình, nhiều.
2					
...					

Mẫu số 09

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Ghi chú: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; NĐCP: Nghị định của Chính phủ

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng:

(Đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20...	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10				
4. Giá vốn hàng bán	11				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30				
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60				
(60 = 50 - 51 - 52)					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 20...- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202..-202..					Ghi chú
				Giai đoạn 202...- 202..					
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202...-202..					Ghi chú
				Giai đoạn 202...- 202..					
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: m³; 1000 cây, tấn

[illegible]

[illegible]

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 20..-20...**

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: m²; tram, km, cái

[illegible]

[illegible]

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

1.4. Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với tổ chức.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m^3):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ

quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

3.4. Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m^3):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)